

TÒA ÁN NHÂN DÂN

TỈNH ĐẮK LẮK

Số: 58/2017/HSST

Ngày 29/9/2017

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phụng

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Quang Tuyên;

2. Bà Bùi Thị Kim Nga.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Lê Viết Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 29/9/2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 60/2017/HSST ngày 13/9/2017 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: Trần Ánh T1 (N), sinh năm 1981 tại tỉnh Đắk Lắk; nơi ĐKKHKT: T, phường TL, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; chỗ ở trước khi phạm tội: M, phường TT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: Không; dân tộc: Kinh; con ông Trần Quốc L (đã chết) và bà Đặng Thị H. Bị cáo có chồng là Trần Đăng T3 (đã ly hôn năm 2015) và 01 con sinh năm 2005; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 28/7/2016, có mặt.

2. Họ và tên: Nguyễn Công T2, sinh năm 1977, tại tỉnh Bình Định; nơi ĐKKHKT và chỗ ở trước khi phạm tội: Đ, phường TA, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; trình độ văn hóa: 12/12; nghề nghiệp: lái xe; con ông Nguyễn Công T4 (đã chết) và bà Nguyễn Thị V3, sinh năm 1955, trú tại: Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Bị cáo có vợ là Phạm Thị Thanh T5 và có 01 con sinh năm 2002. Hiện vợ con của bị cáo trú tại: Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; tiền án: Tại Bản án số 130/2013/HSPT, ngày 16/4/2013 của TAND tỉnh Đắk Lắk xử phạt bị cáo 02 năm tù về tội tổ chức đánh bạc. Nhân thân: Tại bản án số 422/HSPT/2016, ngày 17/11/2016 của TAND tỉnh Đắk Lắk xử phạt bị cáo 05 tháng tù về tội đánh bạc.

Ngày 20/4/2007, bị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Tp. Buôn Ma Thuột ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, mức phạt 500.000 đồng về hành vi đánh bạc. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 06/7/2017, có mặt.

3. Nguyên đơn dân sự: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn (NN&PTNT) Việt Nam; địa chỉ: LH, quận BD, Tp. Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên;

- Người đại diện theo ủy quyền:

3.1. Ông Trần Đình C, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: P, phường TN, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk.

- Người được ủy quyền lại để tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Trọng Ng, chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh P, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: P, phường TN, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

3.2. Ông Nguyễn Cao H, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tp. B; địa chỉ: QT, phường TN, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người được ủy quyền lại để tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Công T6, Phó Giám đốc Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Tp. B; địa chỉ: QT, phường TN, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

3.3. Ông Trần T7, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh NTL – Bắc Đắk Lắk; địa chỉ: NTL, phường TT, thành phố B.

Người được ủy quyền lại để tham gia tố tụng: Ông Nguyễn Đình T8, chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh NTL, Tp. B; địa chỉ: NTL, phường TT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

4.1. Bà Đoàn Thị Hạnh T9, sinh năm 1988; địa chỉ: NT, phường TC, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

4.2. Ông Nguyễn Hồng S, sinh năm 1976; nơi ĐKKHKT: S, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk; chỗ ở hiện nay: N, phường A, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

4.3. Ông Nguyễn Trung T10, sinh năm 1975; địa chỉ: CT, phường A, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

4.4. Ông Võ Thanh H1, sinh năm 1989; địa chỉ: C, phường L, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

4.5. Bà Phan Thị Thu H2, sinh năm 1979; địa chỉ: YN, phường T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

4.6. Ông Đào Hồng G, sinh năm 1960; địa chỉ: V, phường TL, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4.7. Bà Trần Thị V, sinh năm 1950; địa chỉ: NT, phường TC, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

4.8. Chị Trần Thục T11, sinh năm 1997; địa chỉ: M, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

4.9. Nguyễn Văn T20, sinh năm 1982; địa chỉ: BT, xã PA, huyện NT, tỉnh Đồng Nai, vắng mặt.

4.10. Bà Nguyễn Thị T13, sinh năm 1984; địa chỉ: CĐ, phường L, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

4.11. Bà Trần Thị T14, sinh năm 1964; địa chỉ: GP, phường T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

4.12. Ông Hoàng Thanh T19, sinh năm 1974; địa chỉ: PNT, phường A, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

4.13. Ông Trần Đăng T3, sinh năm 1980; địa chỉ: NT, phường TC, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt

4.14. Bà Trần Thị Tú Q, sinh năm 1972; nơi ĐKKHKT: 124/2 K, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk; chỗ ở hiện nay: P, phường TL, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

5. Người làm chứng:

5.1. Bà Đinh Thị K1, sinh năm 1971; địa chỉ: Phường ET, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

5.2. Bà Nguyễn Thị Bích Ng1, sinh năm 1985; địa chỉ: Xã CE, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

5.3. Bà Huỳnh Thị Ng2, sinh năm 1976; địa chỉ: M, phường TT, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

5.4. Bà Trần Thị M, sinh năm 1956; địa chỉ : G, phường L, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

5.5. Bà Nguyễn Thanh Nh, sinh năm 1990; PNT, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

5.6. Ông Đặng Hữu Đ, sinh năm 1989; địa chỉ: NTP, phường TC, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

5.7. Nguyễn Thị Hà G, địa chỉ: PNT, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Bị cáo Trần Ánh T1 và Nguyễn Công T2 bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Trần Ánh T1, sinh năm 1981, hộ khẩu thường trú tại: T, phường TL, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Do T1 nợ tiền của nhiều cá nhân, nhưng không có việc làm và thu nhập ổn định, để có tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân, vào tháng 12/2015, T1 đã nảy sinh ý định nhờ người làm giả giấy tờ để làm thủ tục vay tiền Ngân hàng mục đích để chiếm đoạt. T1 tìm trên mạng xã hội Facebook thấy có tài khoản Facebook “Nhận làm giấy tờ”, T1 đã hỏi thông tin và đặt làm giả giấy tờ. Người có tài khoản Facebook “Nhận làm giấy tờ” giới thiệu tên là Nguyễn Văn T12, số điện thoại: 0971.540.188. T1 đã trao đổi các nội dung qua tài khoản Zalo trên điện thoại di động để thuê T12 làm giả các loại giấy tờ, tài liệu, con dấu có liên quan; sau đó T12 gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh đến số nhà M, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk hoặc qua xe khách cho T1. T1 đã thanh toán tiền công làm giả các loại giấy tờ, tài liệu, con dấu cho T12 qua các hình thức: Trả trực tiếp cho nhân viên giao hàng hoặc chuyển đến tài khoản số 711AC6350152 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Phòng Giao dịch H, Quận X, thành phố H hoặc dịch vụ chuyển tiền tại quầy Bank Plus tại cửa hàng Viettel tại tỉnh Đắk Lắk.

Bằng thủ đoạn trên, trong khoảng thời gian từ tháng 01 đến tháng 7/2016, Trần Ánh T1 đã 03 lần thực hiện hành vi chiếm đoạt tiền của các Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam trên địa bàn thành phố B; trong đó, cùng Nguyễn Công T2, sinh năm 1977, trú tại: Đ, thành phố B thực hiện hành vi chiếm đoạt tại 01 Ngân hàng, cụ thể như sau:

1. Trần Ánh T1 và Nguyễn Công T2 chiếm đoạt 750.000.000 đồng của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh Tp.

B (Viết tắt: Agribank Chi nhánh B), địa chỉ: QT, phường TN, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk:

Tháng 3/2016, T1 liên hệ với Nguyễn Văn T12 để thuê làm giả 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt: giấy CNQSDĐ) có phân bổ sung chuyển nhượng cho Trần Ánh T1 theo bản photocopy của giấy CNQSDĐ số AK597152, người sử dụng đất là bà Trần Thị V và ông Trần Đăng T15 và giấy CNQSDĐ số BN 575189, người sử dụng đất Trần Quốc K1 là chú ruột của T1 đã chuyển nhượng cho bà Trần Thị Tú Q là cô ruột của T1 vào ngày 26/6/2013, tiếp tục chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1960, trú tại: PHT, thành phố B vào ngày 10/5/2016.

Tháng 3/2016, T1 nói với Nguyễn Công T2 là T1 đang nợ tiền của nhiều người, có hai lô đất của bà nội và hiện đang thuê Nguyễn Văn T12 làm giả phần chuyển nhượng cho T1 nhưng do đang có nợ xấu nên không thể đứng tên vay tại các Ngân hàng, nên nhờ T2 đứng tên vay giúp để giải quyết nợ và lấy tiền cùng làm ăn; T1 cho T2 biết về việc sẽ thuê T12 làm hồ sơ giả, thì được T2 đồng ý đứng tên vay giúp. Sau đó T1 yêu cầu T12 sửa lại 02 giấy CNQSDĐ nêu trên đều có phân bổ sung chuyển nhượng cho Nguyễn Công T2.

Thông qua anh Đặng Hữu Đ, sinh năm 1989, là cán bộ Agribank Chi nhánh B giới thiệu, T1 đến gặp chị Đoàn Thị Hạnh T9, sinh năm 1988, trú tại P, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, là cán bộ tín dụng Agribank Chi nhánh B để đặt vấn đề xin vay vốn cho Nguyễn Công T2. Sau khi được chị T9 hướng dẫn thủ tục vay vốn, T1 tiếp tục thuê T12 làm giả 03 con dấu tròn, gồm: 01 con dấu tròn Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B, 01 con dấu tròn Văn phòng Công chứng TN, 01 con dấu tròn Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột; 02 con dấu chức danh, gồm: “Phó Giám đốc Vũ Thị Thanh V1” và “Phó Giám đốc Trần Minh L”; 01 Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 73/2014/QĐST-HNGĐ ngày 24/02/2014 đối với Nguyễn Công T2. T12 soạn thảo mẫu gửi cho T1, sau đó T1 tự ký giả chữ ký của Thẩm phán Nguyễn Minh H4 và dùng con dấu giả Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột để đóng; 01 giấy Chứng minh nhân dân số 240525378 ngày 15/4/2015 và 01 Sổ hộ khẩu gia đình mang tên Nguyễn Công T2 (giấy Chứng minh nhân dân thì T1 cung cấp thông tin cho T12 để làm phôi giả, sau đó T1 lấy ảnh của T2 dán lên và đưa cho T2 hộp mực đen để T1 tự lăn tay lên rồi T1 mang đi ép nhựa).

Sau đó T1 sử dụng Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 73/2014/QĐST-HNGĐ ngày 24/02/2014, Sổ hộ khẩu và giấy CMND của Nguyễn Công T2 nêu trên đến phường TA, thành phố B để xin xác nhận tình trạng hôn nhân cho Nguyễn Công T2.

Để chứng minh tình hình tài chính với Agribank Chi nhánh B, T1 đã lập không Hợp đồng mua bán xe ô tô giữa Phan My Thoại V2 với Nguyễn Công T2, nhờ người ký giả chữ ký của Phan My Thoại V2 và T1 ký giả chữ ký của công chứng viên Trần Thị Y, sử dụng con dấu giả Văn phòng Công chứng TN để đóng dấu vào phần lời chứng của Công chứng viên đối với Hợp đồng, rồi đưa cho T2 ký tên để nộp cho Ngân hàng. Ngoài ra, trong hồ sơ vay tiền của Nguyễn Công T2

còn có Hợp đồng vận chuyển hàng hóa ngày 26/3/2016, ngày 04/04/2016 giữa Nguyễn Công T2 và Nguyễn Thị Bích Ng1 được lập không. T2 đã ký vào các hợp đồng nói trên.

Khi Agribank Chi nhánh B đồng ý cho Nguyễn Công T2 vay vốn, cán bộ tín dụng Đoàn Thị Hạnh T9 đã đưa cho T1 bản Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất (Viết tắt: QSDĐ) số 040416/88/HĐTC, đơn yêu cầu đăng ký QSDĐ, tài sản gắn liền với đất ngày 04/4/2016 để T1 đi công chứng và đăng ký thế chấp. T1 tự ký giả chữ ký của công chứng viên Trần Thị Y, sử dụng con dấu giả Văn phòng Công chứng TN để đóng dấu vào phần lời chứng của Công chứng viên đối với Hợp đồng thế chấp QSDĐ nêu trên. Đồng thời, T1 đã tự ghi thông tin vào phần chứng nhận của cơ quan đăng ký trên đơn yêu cầu đăng ký thế chấp ngày 04/4/2016, trên trang bổ sung của 02 giấy CNQSDĐ số AK 597152 và số BN 575189, tự ký giả chữ ký của Phó Giám đốc Vũ Thị Thanh V1 và Phó Giám đốc Trần Minh L rồi sử dụng con dấu giả Văn phòng đăng ký QSDĐ thành phố B để đóng vào các tài liệu này.

Sau khi hoàn tất bộ hồ sơ vay vốn, T1 đưa cho T2 ký rồi cùng T2 đến nộp cho Agribank Chi nhánh B. Ngày 07/4/2016, Agribank Chi nhánh B đã ký kết Hợp đồng tín dụng số 5201LAV201600242 với khách hàng Nguyễn Công T2, số tiền cho vay là 750.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày 07/4/2016. Ngày 08/4/2016, Agribank chi nhánh B đã giải ngân cho Nguyễn Công T2 vay số tiền 750.000.000 đồng, T2 là người trực tiếp ký nhận tiền vay. Từ tháng 5/2016 đến tháng 7/2016, Trần Ánh T1 đã thay T2 thực hiện trả lãi cho Agribank Chi nhánh B với số tiền là 20.625.000 đồng. Tính đến ngày 18/5/2017, hồ sơ vay mang tên Nguyễn Công T2 còn nợ số tiền gốc là 750.000.000 đồng và nợ lãi là 73.753.472 đồng (BL 689). Số tiền chiếm đoạt được từ Agribank Chi nhánh B: T2 khai đã đưa hết tiền cho T1 sử dụng; T1 khai toàn bộ số tiền vay do T2 sử dụng và không biết T2 sử dụng số tiền này như thế nào.

Tại kết luận giám định 558 ngày 19/9/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận:

- Hình dấu tròn, chữ ký tại 02 giấy CNQSDĐ số AK 597152 và số BN 575189 trong hồ sơ vay vốn so với hình dấu tròn, chữ ký trong các tài liệu mẫu so sánh là không phải do cùng một con dấu, một người ký và đóng ra;
- Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Công T2 trong hồ sơ vay vốn so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Công T2 trong tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký và viết ra;
- Chữ viết tại “PHẦN CHỨNG NHẬN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ” so với chữ viết đứng tên Trần Ánh T1 trong tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người viết ra;
- Hình dấu tròn, dấu tên và chữ ký tại hồ sơ vay vốn do T1 và T2 nộp cho Ngân hàng so với hình dấu tròn, dấu tên và chữ ký trong các tài liệu mẫu so sánh là không phải do cùng một con dấu, một người ký và đóng ra.

2. Trần Ánh T1 chiếm đoạt 350.000.000 đồng của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh P (Viết tắt: Agribank Chi nhánh P); địa chỉ: P, phường TN, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk:

Tháng 6/2016, T1 tiếp tục thuê T12 làm giả 02 giấy CNQSDĐ mang tên Trần Ánh T1 theo giấy CNQSDĐ số BN 575189 (người sử dụng đất tên Trần Quốc K1, thửa đất số 178, Tờ bản đồ số 39; địa chỉ: phường TN, thành phố B) và giấy CNQSDĐ số BN 575188 (người sử dụng đất tên Vũ Thị T16 - bà nội của T1, thửa đất số 9, Tờ bản đồ số 39; địa chỉ: Phường TN, thành phố B nhưng ngày 26/6/2013, quyền sử dụng đất này đã chuyển nhượng cho bà Trần Thị Tú Q - cô ruột của T1 và ngày 08/01/2016 đã tiếp tục chuyển nhượng cho chị Phạm Thị Hải Y1, địa chỉ: Phường TL, thành phố B).

Sau khi nhận 02 giấy CNQSDĐ giả này, T1 đã đến Agribank Chi nhánh P liên hệ vay vốn và đưa cho ông Võ Thanh H1 - Cán bộ tín dụng 02 bản photocopy giấy CNQSDĐ giả và nói có nhu cầu vay số tiền 350.000.000 đồng để mua xe tải. Sau đó, ông H1 liên hệ với T1 để đi thẩm định đất, T1 dẫn ông H1 và bà Phan Thị Thu H2 – Phó Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh đi xem đất tại vị trí trên 02 giấy CNQSDĐ mà T1 cung cấp. Trong khi chờ ngân hàng xem xét cho vay, T1 tiếp tục thuê T12 làm giả 04 con dấu tròn, gồm: 01 con dấu tròn UBND phường TL, 01 con dấu tròn Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, 01 con dấu tròn Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố B, 01 con dấu tròn Văn phòng Công chứng TN và 01 con dấu chức danh “Phó Giám đốc Vũ Thị Thanh V1”; 01 Quyết định Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 73/2012 QĐST-HNGĐ ngày 24/02/2012 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột; 01 giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 553/UBND-XN ngày 10/6/2016 của UBND phường TL đối với Trần Ánh T1. Sau đó, T1 ký giả chữ ký của cán bộ tư pháp Nguyễn Thị Đ1, Phó Chủ tịch Võ Thanh Ph rồi dùng con dấu giả UBND phường TL để đóng lên giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; giả chữ ký của Thẩm phán Nguyễn Minh H4 rồi sử dụng con dấu giả Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột để đóng dấu vào Quyết định công nhận thuận tình ly hôn của T1.

Khi Agribank Chi nhánh P đồng ý cho vay thì cán bộ tín dụng Võ Thanh H1 đưa cho T1 bản Hợp đồng thế chấp QSDĐ số 61H/16, đơn yêu cầu đăng ký QSDĐ, tài sản gắn liền với đất ngày 10/6/2016 để T1 thực hiện thủ tục công chứng và đăng ký thế chấp. T1 tiếp tục ký giả chữ ký của Công chứng viên Trần Thị Y, sử dụng con dấu giả Văn phòng Công chứng TN đóng vào phần lời chứng của Công chứng viên đối với Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất. Đồng thời, T1 tự ghi thông tin vào phần chứng nhận của Cơ quan đăng ký trên đơn yêu cầu đăng ký thế chấp ngày 10/6/2016 và trên trang bổ sung của 02 giấy CNQSDĐ số BN 575189 và số BN 575188, ký giả chữ ký Phó Giám đốc Vũ Thị Thanh V1, đóng dấu giả Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B vào các tài liệu này rồi nộp cho Ngân hàng.

Ngày 13/6/2016, Agribank Chi nhánh P ký kết Hợp đồng tín dụng số 5215-LAV201600348/HĐTD với khách hàng Trần Ánh T1, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 13/6/2016 và đã giải ngân cho Trần Ánh T1 vay số tiền 350.000.000 đồng. Sau khi vay, T1 đã trả lãi 01 tháng với số tiền 1.652.778 đồng. Tính đến ngày 18/5/2017, hồ sơ vay vốn mang tên Trần Ánh T1 còn nợ Ngân hàng số tiền gốc là 350.000.000 đồng và nợ lãi là 31.402.778 đồng.

Tại kết luận giám định 514 ngày 25/8/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận:

- Hình dấu tròn, chữ ký tại 02 giấy CNQSDĐ số BN 575189 và số BN 575188 trong hồ sơ vay vốn so với hình dấu tròn, chữ ký trong các tài liệu mẫu so sánh là không phải do cùng một con dấu, một người ký và đóng ra;

- Chữ ký, chữ viết mang tên Trần Ánh T1 trong hồ sơ vay vốn so với chữ ký, chữ viết mang tên Trần Ánh T1 trong tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký và viết ra;

- Chữ viết tại “PHẦN CHỨNG NHẬN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ” so với chữ viết đứng tên Trần Ánh T1 trong tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người viết ra;

- Hình dấu tròn, dấu tên và chữ ký tại hồ sơ vay vốn do T1 nộp cho Ngân hàng so với hình dấu tròn, dấu tên và chữ ký trong các tài liệu mẫu so sánh là không phải do cùng một con dấu, một người ký và đóng ra.

3. Trần Ánh T1 chiếm đoạt 800.000.000 đồng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh NTL (Viết tắt: Agribank Chi nhánh NTL), địa chỉ: NTL, phường TT, thành phố Buôn B, tỉnh Đắk Lắk:

Tháng 7/2016, T1 tiếp tục thuê T12 làm giả hồ sơ, tài liệu mang tên Trần Thục T11(sinh năm 1987; chỗ ở: M, phường TT, thành phố B) để làm thủ tục vay vốn tại Agribank Chi nhánh NTL.

T1 gửi mẫu cho Tuệ giấy CNQSDĐ số AK597152 và số X791587 mang tên chủ sử dụng là bà Trần Thị V và ông Trần Đăng T15 để làm thành 02 giấy CNQSDĐ số BU 398962 giả mang tên Trần Thục T11 (thửa đất số 5, tờ bản đồ số 132; địa chỉ: Phường KX, thành phố B) và số BN 638745 mang tên Trần Thục T11 (thửa đất số 237, tờ bản đồ số 01; địa chỉ: Xã TH, huyện BĐ). Đồng thời thuê T12 làm giả các loại giấy tờ, con dấu sau: Giấy CMND số 241674425 mang tên Trần Thục T11 (sinh ngày 08/6/1987) do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20/4/2013; Sổ hộ khẩu số 020007146 mang tên chủ hộ Trần Thục T11; Giấy Chứng nhận đăng ký xe ô tô số 018319 mang tên Nguyễn Công T2; bản hợp đồng mua bán xe ô tô tải giữa Trần Thục T11 với Nguyễn Công T2; giấy phép kinh doanh vận tải bằng ô tô số 48E8000201 do Sở Giao thông vận tải tỉnh Đắk Lắk cấp; con dấu tròn giả UBND phường TT, thành phố B và con dấu tròn giả Văn phòng đăng ký QSDĐ Phòng tài nguyên và môi trường huyện BĐ; con dấu tròn Văn phòng Công chứng TN và con dấu tròn Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B; dấu chức danh “Phó Giám đốc Vũ Thị Thanh V1” và “ Phó Giám đốc Nguyễn Tiến D”; Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 553/UBND ngày 22/7/2016 của UBND phường TT đối với Trần Thục T11; T1 ký giả chữ ký của cán bộ tư pháp hộ tịch Nguyễn Thị Đ1, ký giả chữ ký của Phó Chủ tịch Nguyễn Đình N và sử dụng con dấu giả UBND phường TT để đóng vào tài liệu.

Thông qua anh Đặng Hữu Đ, trú tại: 42 Lê Đức Thọ, thành phố Buôn Ma Thuột giới thiệu, Tuyệt đến Agribank Chi nhánh NTL liên hệ vay vốn và lấy tên giả là Trần Thục T11. Khi được Ngân hàng đồng ý cho vay, cán bộ tín dụng

Nguyễn Thu T13 đã đưa cho T1 bản Hợp đồng thế chấp QSDĐ số 056T/2016 và số 057T/2016 giữa Agribank Chi nhánh NTL với Trần Thục T11, 02 đơn yêu cầu đăng ký thế chấp QSDĐ, tài sản gắn liền với đất ngày 22/7/2016 để thực hiện thủ tục công chứng và đăng ký thế chấp QSDĐ. T1 đã tự ký giả chữ ký của Công chứng viên Trần Thị Y, sử dụng con dấu giả Văn phòng Công chứng TN để đóng vào phần lời chứng của Công chứng viên đối với 02 hợp đồng thế chấp QSDĐ nêu trên; đồng thời đã tự ghi thông tin vào phần chứng nhận của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B và Văn phòng đăng ký QSDĐ - Phòng Tài nguyên và môi trường huyện BD trên 02 đơn yêu cầu đăng ký thế chấp ngày 22/7/2016 và trên trang bổ sung của 02 giấy CNQSDĐ số BU 398962 và số BN 638745; ký giả chữ ký của Phó Giám đốc Vũ Thị Thanh V1, đóng dấu giả của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B; ký giả chữ ký của Phó Giám đốc Nguyễn Tiến D, đóng dấu giả Văn phòng đăng ký QSDĐ - Phòng Tài nguyên và môi trường huyện BD vào các tài liệu trên.

Ngày 26/7/2016, Agribank Chi nhánh NTL ký Hợp đồng tín dụng số 5217LAV201600/HĐTD với khách hàng Trần Thục T11 và đã giải ngân cho vay số tiền 800.000.000 đồng. Ngày 27/7/2016, Agribank Chi nhánh NTL phát hiện hồ sơ vay vốn mang tên khách hàng Trần Thục T11 có dấu hiệu làm giả, nên đã tiến hành làm việc trực tiếp với khách hàng Trần Thục T11(Trần Ánh T1), cử cán bộ Ngân hàng cùng đi đến chỗ ở tại đường M, phường TT, thành phố B thu hồi đủ số tiền 800.000.000 đồng mà Trần ÁnhT1 giả tên là Trần Thục T11 đã nhận từ Ngân hàng nhưng chưa kịp sử dụng.

Tại kết luận giám định 486 ngày 12/8/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận:

- Hình dấu tròn, chữ ký tại 02 giấy CNQSDĐ số BU 398962 và số BN 638745 trong hồ sơ vay vốn so với hình dấu tròn, chữ ký trong các tài liệu mẫu so sánh là không phải do cùng một con dấu, một người ký và đóng ra;

- Chữ ký, chữ viết mang tên Trần Thục T11 trong hồ sơ vay vốn so với chữ ký, chữ viết mang tên Trần ÁnhT1 trong tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký và viết ra;

- Chữ viết tại “PHẦN CHỨNG NHẬN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ” so với chữ viết đứng tên Trần Ánh T1 trong tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người viết ra;

- Hình dấu tròn, dấu tên và chữ ký tại hồ sơ vay vốn do T1 nộp cho Ngân hàng so với hình dấu tròn, dấu tên và chữ ký trong các tài liệu mẫu so sánh là không phải do cùng một con dấu, một người ký và đóng ra.

Tổng số tiền mà Trần Ánh T1 chiếm đoạt của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam tại các Chi nhánh nói trên là 1.900.000.000 đồng; trong đó Nguyễn Công T2 cùng Trần Ánh T1 chiếm đoạt của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh B là 750.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền chiếm đoạt T1 và T2 đã sử dụng hết cho mục đích cá nhân.

Trong quá trình điều tra và trước khi mở phiên tòa sơ thẩm, ông Võ Thanh H1, bà Phan Thị Thu H2 và ông Đào Hồng G là cán bộ tín dụng liên quan đến

số tiền bị cáo T1 đã chiếm đoạt của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh P đã tự nguyện khắc phục số tiền 350.000.000 đồng mà bị cáo chiếm đoạt cho Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh P. Bà Đoàn Thị Hạnh T9, ông Nguyễn Hồng S, ông Nguyễn Trung T10 đã tự nguyện khắc phục số tiền 750.000.000 đồng các bị cáo chiếm đoạt của Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh B. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nói trên yêu cầu các bị cáo phải trả lại cho họ số tiền đã khắc phục hậu quả cho các Ngân hàng và không yêu cầu gì khác.

Tại bản cáo trạng số 34/KSĐT-HS ngày 27/6/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, đã truy tố các bị cáo Trần Ánh T1, Nguyễn Công T2 về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa bị cáo Trần Ánh T1 khai nhận hành vi phạm tội của mình như sau: Do bị cáo làm ăn thua lỗ và nợ nần nhiều người nhưng không có khả năng trả nợ nên thông qua mạng xã hội Faccbook, bị cáo đã thuê người có tài khoản Faccbook “nhận làm giấy tờ”, có tên là Nguyễn Văn T12 để làm giả giấy tờ, con dấu, tài liệu của Cơ quan, tổ chức, bị cáo giả chữ ký của người có thẩm quyền để làm thủ tục vay tiền Ngân hàng nhằm mục đích để chiếm đoạt tài sản để chi tiêu cá nhân và thanh toán nợ. Tổng số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam là 1.900.000.000 đồng; trong đó chiếm đoạt của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh P là 350.000.000 đồng, chiếm đoạt của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh NTL là 800.000.000 đồng. Bị cáo cùng Nguyễn Công T2 chiếm đoạt của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh B là 750.000.000 đồng. Bị cáo và bị cáo T2 đã cùng sử dụng hết số tiền này, nhưng không nhớ cụ thể mỗi người sử dụng bao nhiêu tiền. Nay bị cáo có trách nhiệm trả lại cho cán bộ tín dụng đã khắc phục số tiền bị cáo chiếm đoạt của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh P. Bị cáo có trách nhiệm cùng bị cáo T2 thanh toán cho cán bộ tín dụng Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh B đã nộp số tiền bị cáo và T2 chiếm đoạt của Ngân hàng, mỗi người 1/2 số tiền nói trên. Đối với số tiền bị cáo chiếm đoạt của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh NTL, sau khi nhận tiền từ Ngân hàng, Ngân hàng đã phát hiện ra hành vi làm giả hồ sơ chiếm đoạt tài sản của Ngân hàng, bị cáo đã tự nguyện trả lại cho Ngân hàng toàn bộ số tiền chiếm đoạt là 800.000.000 đồng.

Ngoài ra bị cáo còn khai nhận tháng 12/2015 bị cáo đã nhờ người làm giả giấy tờ, tài liệu, làm giả chứng minh nhân dân mang tên bà Trần Thị V, nhờ bà K cung cấp ảnh và lấn tay để làm chứng minh nhân dân giả mang tên bà Trần Thị V. Bị cáo còn nhờ bà K đóng giả làm bà V, là người có tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bị cáo làm giả, để làm thủ tục công chứng hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, ký tên đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất để làm hồ sơ vay tiền Ngân hàng. Tuy nhiên khi đi đăng ký giao dịch bảo đảm tại Sở tài nguyên môi trường thì bị phát hiện. Công an Tp. Buôn Ma Thuột đã tiến hành làm việc với bị cáo về hành vi sử dụng giấy tờ tài liệu giả mạo, nhưng chưa xử lý đối với bị cáo.

Vào tháng 01/2016 bị cáo đã thuê người làm giả giấy tờ, con dấu tài liệu của Cơ quan, tổ chức, giả chữ ký của người có thẩm quyền để làm thủ tục vay của Ngân hàng

Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh T số tiền 300.000.000 đồng, mục đích để chiếm đoạt số tiền trên trả nợ cho người khác. Sau khi Công an làm việc với bị cáo về hành vi sử dụng giấy tờ tài liệu giả mạo nói trên, sợ bị phát hiện nên bị cáo đã vay tiền trả nợ cho Ngân hàng và tất toán khoản vay.

Bị cáo còn tham gia đánh bạc với hình thức cá cược bóng đá qua trang Web tên “Bong88” cùng người có tên “Hùng Đào”, nhưng hiện nay bị cáo cũng không biết người này ở đâu.

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Công T2 khai nhận hành vi phạm tội của mình như sau: Do quen biết và nể nang Trần Anh T1 nên bị cáo đã đồng ý đứng tên vay tiền giúp T1 tại Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh B. Bị cáo không biết T1 thuê người làm giả giấy tờ, tài liệu để vay tiền Ngân hàng. Nhưng sau khi T1 đưa cho bị cáo ký hồ sơ vay tiền Ngân hàng, trong đó có hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ghi tên bị cáo tại trang bổ sung, mặc dù bị cáo không có chuyển nhượng tài sản gì, cũng không có các quyền sử dụng đất nói trên, nên bị cáo biết đây là tài liệu giả mạo, nhưng vẫn cùng T1 ký và làm thủ tục vay tiền Ngân hàng. Ngoài ra bị cáo còn ký hợp đồng vận chuyển hàng hóa, hợp đồng mua bán xe ô tô mặc dù các hợp đồng này không có thật để đủ điều kiện vay tiền Ngân hàng. Bị cáo đã cung cấp ảnh, lấn tay để làm chứng minh giả mang tên bị cáo để làm thủ tục vay, nhằm chiếm đoạt tài sản của Ngân hàng. Bị cáo trực tiếp ký hợp đồng tín dụng và các thủ tục giấy tờ khác liên quan đến hợp đồng tín dụng. Sử dụng chứng minh nhân dân giả để nhận tiền của Ngân hàng. Sau khi ký và nhận 750.000.000 đồng tại Ngân hàng thì bị cáo và T1 đã sử dụng chung số tiền này, nhưng không nhớ cụ thể mỗi người sử dụng bao nhiêu tiền. Nay bị cáo có trách nhiệm cùng T1 thanh toán số nợ trên cho cán bộ tín dụng đã nộp số tiền bị cáo và T1 chiếm đoạt của Ngân hàng mỗi người 1/2 tổng số tiền nói trên.

Nguyên đơn dân sự Đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam trình bày:

Đối với các Hồ sơ Ngân hàng ký cho các bị cáo vay tiền, cán bộ tín dụng phụ trách liên quan đến khoản vay và người có thẩm quyền ký phê duyệt khoản vay đã thực hiện đúng quy trình cho vay theo quy định của hệ thống Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam. Ngân hàng quy định cán bộ tín dụng phải phối hợp với khách hàng, nhưng không quy định rõ cán bộ tín dụng phải đi công chứng, chứng thực cùng khách hàng. Vì vậy không phát hiện được hồ sơ bị cáo đã làm giả. Bằng thủ đoạn gian dối, hết sức tinh vi, không ai có thể nhận biết được giấy tờ, tài liệu, con dấu và chữ ký của người có thẩm quyền đối với các hồ sơ vay vốn do bị cáo T1 đã thuê người làm giả là giả mạo, nên cán bộ tín dụng và cán bộ Ngân hàng phụ trách khoản vay không thể biết được đây là các tài liệu, giấy tờ giả mạo.

Đối với số tiền bị cáo T1 đã chiếm đoạt của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam Chi nhánh NTL. Sau khi giải ngân khoản vay, cán bộ phụ trách khoản vay đã phát hiện hồ sơ vay vốn có dấu hiệu giả mạo, nên Ngân hàng đã kịp thời thu hồi số tiền trên. Vì vậy, Ngân hàng không yêu cầu giải quyết về trách nhiệm dân sự.

Đối với số tiền bị cáo T1 đã chiếm đoạt của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam Chi nhánh P, để khắc phục kịp thời số tiền bị cáo T1 đã chiếm đoạt của Ngân

hàng, cán bộ Ngân hàng liên quan đến khoản vay gồm Võ Thanh H1, bà Phan Thị Thu H2, ông Đào Hồng G đã tự nguyện nộp vào Ngân hàng để thanh toán toàn bộ số nợ gốc 350.000.000 đồng. Nay Ngân hàng yêu cầu bị cáo T1 phải trả lại cho ông H1, bà H2 và ông G số tiền trên. Yêu cầu bị cáo phải trả lãi suất cho Ngân hàng tính từ thời điểm vay đến ngày xét xử là 43.333.000 đồng (Đã khấu trừ số tiền lãi suất do bị cáo thanh toán cho Ngân hàng là 1.653.000 đồng).

Đối với số tiền bị cáo T1 và bị cáo T2 đã chiếm đoạt của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam Chi nhánh B, để khắc phục kịp thời số tiền bị cáo T1 đã chiếm đoạt của Ngân hàng, cán bộ Ngân hàng liên quan đến khoản vay gồm ông Nguyễn Hồng S, bà Đoàn Thị Bích T9, ông Nguyễn Trung T10 đã tự nguyện khắc phục hậu quả cho Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh B số tiền là 750.000.000 đồng. Nay Ngân hàng cầu các bị cáo phải trả lại cho ông T10, ông S và bà T9 số tiền trên. Yêu cầu các bị cáo phải trả lãi suất cho Ngân hàng, tính từ thời điểm vay đến ngày cán bộ tín dụng phụ trách khoản vay đã nộp tiền cho Ngân hàng là 105.302.000 đồng (đã khấu trừ số tiền lãi suất bị cáo T1 đã thanh toán cho Ngân hàng là 20.625.000 đồng).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị Bích T9, ông Nguyễn Hồng S, ông Nguyễn Trung T10, ông Võ Thanh H1 bà Phan Thị Thu H2, ông Đào Hồng G, bà Nguyễn Thị T13, bà Trần Thị T14, ông Hoàng Thanh T17 khai rằng: Quá trình thiết lập hồ sơ và giải ngân cho bị cáo T1, bị cáo T2 vay tiền của Ngân hàng, các ông bà đã thực hiện đúng quy chế của Ngân hàng. Các bị cáo có tài sản bảo đảm, được các cơ quan có thẩm quyền xác nhận theo quy định về tài sản bảo đảm. Các bị cáo dùng thủ đoạn tinh vi, làm cho cán bộ liên quan đến khoản vay không thể phát hiện được đó là giấy tờ, tài liệu giả mạo, nên đã tin tưởng ký kết hợp đồng tín dụng và giải ngân cho các bị cáo, sau đó các bị cáo chiếm đoạt tài sản của Ngân hàng. Để khắc phục thiệt hại của Ngân hàng bà Đoàn Thị Bích T9, ông Nguyễn Hồng S, ông Nguyễn Trung T10, ông Võ Thanh H1, bà Phan Thị Thu H2, ông Đào Hồng G đã tự nguyện nộp khoản tiền các bị cáo đã chiếm đoạt của Ngân hàng NN&PTNT Việt nam chi nhánh B và chi Nhánh P, đồng thời yêu cầu bị cáo T1, bị cáo T2 có trách nhiệm trả lại cho họ tương ứng với số tiền từng cá nhân đã nộp vào Ngân hàng, tương ứng với nghĩa vụ của từng bị cáo đối với từng khoản vay cụ thể.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đã đưa ra chứng cứ buộc tội và đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội đối với hành vi phạm tội của các bị cáo và vẫn giữ nguyên Quyết định truy tố đối với các bị cáo tại bản cáo trạng số 34/KSĐT-HS ngày 27/6/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; các điểm b, p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS năm 1999 tuyên phạt bị cáo T1 từ 14 năm 06 tháng đến 15 năm tù. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p khoản 1 Điều 46 BLHS; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999; điểm x khoản 1 Điều 51 BLHS năm 2015, tuyên phạt bị cáo T2 từ 12 năm đến 12 năm 06 tháng tù.

- Về xử lý vật chứng: Căn cứ khoản 2 Điều 41 Bộ luật hình sự; khoản 2 Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên: Trả lại cho Trần Ánh

T1: 01 Giấy chứng minh nhân dân số 240653961 mang tên Trần Ánh T1 do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 15/01/2015. Trả lại cho Nguyễn Công T2: 01 Giấy chứng minh nhân dân số 240525378 mang tên Nguyễn Công T2 do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 22/9/2004. Tiếp tục tạm giữ 01 Điện thoại di động hiệu OPPO, model: R7kf có số IMEI 1: 868791026007018 và IMEI 2: 868791026007000 là tài sản của Trần Ánh T1 để đảm bảo thi hành án.

- Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự; các Điều 584, 587 và 589 Bộ luật dân sự đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc bị cáo Trần Ánh T1 và Nguyễn Công T2 liên đới bồi thường cho Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh Tp. B số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt là 750.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật. Buộc bị cáo Trần Ánh T1 bồi thường cho Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh P số tiền bị cáo đã chiếm đoạt là 350.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Bị cáo; nguyên đơn dân sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không bào chữa, tranh luận gì với kết luận của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của bị cáo, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các đương sự khác.

[1] Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa cơ bản phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Như vậy đã có đủ căn cứ pháp lý kết luận Bị cáo Trần Ánh T1 đã thực hiện hành vi gian dối, với thủ đoạn hết sức tinh vi, bị cáo đã thuê người làm giả tài liệu, giấy tờ, con dấu và giả chữ ký của cán bộ có thẩm quyền liên quan đến thủ tục vay tiền Ngân hàng để làm giả hồ sơ vay vốn Ngân hàng nhằm chiếm đoạt tài sản. Bằng thủ đoạn nói trên bị cáo đã chiếm đoạt của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam tổng số tiền là 1.900.000.000 đồng. Trong đó chiếm đoạt của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh NTL 800.000.000 đồng; chiếm đoạt của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh P 350.000.000 đồng. Bị cáo cùng bị cáo Nguyễn Công T2 chiếm đoạt của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam Chi nhánh B 750.000.000 đồng.

Bị cáo Nguyễn Công T2 cho rằng bị cáo không biết các giấy tờ có trong hồ sơ vay vốn đối với khoản vay 750.000.000 đồng tại Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh B là do bị cáo T1 làm giả. Tuy nhiên bị cáo thừa nhận bị cáo biết bản thân không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định, không có tài sản để thế chấp vay vốn Ngân hàng, nhưng bị cáo đã đồng ý để bị cáo T1 làm giả chứng minh nhân dân của mang tên bị cáo, cung cấp ảnh và trực tiếp lăn tay vào chứng minh nhân dân giả, dùng chứng minh nhân dân giả, đứng tên trong hồ sơ vay vốn nhằm chiếm đoạt tài sản của Ngân hàng. Bị cáo đã ký hợp đồng vận chuyển hàng hóa với bà Ng1, ký hợp đồng mua bán xe với người tên Phan My Thoại V2, mặc dù các hợp

đồng này không có thật để chứng minh điều kiện vay vốn. Như vậy, bị cáo T2 biết rõ hành vi ký vào các giấy tờ trong hồ sơ vay vốn là đã giúp sức cho bị cáo T1 lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Ngân hàng, nhưng bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Sau khi chiếm đoạt được số tiền 750.000.000 đồng tại Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh B, bị cáo và bị cáo T1 đã cùng nhau sử dụng số tiền trên, nhưng không biết mỗi bị cáo sử dụng bao nhiêu.

Như vậy đã có đủ cơ sở để kết luận bị cáo Trần Ánh T1, Nguyễn Công T2 đã phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, theo quy định tại điểm a khoản 4, Điều 139 Bộ luật Hình sự. Tại điều luật nêu trên quy định:

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

...

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ mười hai đến hai mươi năm hoặc tù chung thân.

a. Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ năm trăm triệu đồng trở lên;

...”.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Tham gia trong vụ án này có hai bị cáo, tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi phạm tội của từng bị cáo có khác nhau. Vì vậy cần phân tích, đánh giá vai trò của từng bị cáo khi quyết định hình phạt: Đối với bị cáo T1 là người khởi xướng, chủ mưu, bị cáo là người tích cực thực hiện hành vi phạm tội. Bị cáo trực tiếp thuê người làm giả giấy tờ, con dấu, tài liệu của Cơ quan Nhà nước và trực tiếp giả mạo chữ ký của người có thẩm quyền để hoàn tất Hồ sơ vay vốn nhằm chiếm đoạt tài sản của Ngân hàng. Tổng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam là 1.900.000.000 đồng. Bị cáo đã ba lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam, nên bị cáo phải thuộc trường hợp “Phạm tội nhiều lần”. Vì vậy đối với bị cáo T1 cần áp dụng mức hình phạt nghiêm khắc và cao hơn bị cáo T2.

Đối với bị cáo T2 giữ vai trò thứ yếu trong vụ án. Bị cáo T2 thực hiện hành vi phạm tội một lần, tuy nhiên khi bị cáo T1 khởi xướng hành vi phạm tội thì bị cáo T2 đã đồng ý và là người trực tiếp thực hiện các giao dịch tại Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh B, thực hiện tội phạm một cách tích cực, giúp sức cho bị cáo T1 thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Ngân hàng. Bị cáo Nguyễn Công T2 khi phạm tội đã có 01 tiền án và chưa được xóa án tích nên cần áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Tái phạm”, theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự đối với bị cáo. Bị cáo còn là người có nhân thân xấu: Tại bản án số 422/HSPT/2016, ngày 17/11/2016 của TAND tỉnh Đắk Lắk xử phạt bị cáo 05 tháng tù về tội đánh bạc. Ngày 20/4/2007, bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Tp. Buôn Ma Thuột ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, mức phạt 500.000 đồng về hành vi đánh bạc. Vì vậy đối với bị cáo T2 cần áp dụng mức

hình phạt nghiêm khắc, tuy nhiên mức hình phạt dành cho bị cáo T2 cần thấp hơn mức hình phạt dành cho bị cáo T1, có như vậy mới phân hóa được tội phạm và trách nhiệm hình sự, đảm bảo sự công bằng trước pháp luật cho các bị cáo.

Xét tính chất của vụ án là đặc biệt nghiêm trọng, hành vi phạm tội của các bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của Nhà nước được pháp luật bảo vệ. Hành vi phạm tội của bị cáo còn gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an, xã hội tại địa phương. Để trừng trị người phạm tội phát huy tính giáo dục, răn đe, phòng ngừa tội phạm nói chung, cần tiếp tục cách ly các bị cáo ra ngoài đời sống xã hội một thời gian dài để các bị cáo có điều kiện cải tạo, rèn luyện mình trở thành người công dân tốt, có ý thức chấp hành pháp luật, sống có ích cho gia đình và xã hội.

Tuy nhiên trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đã thành khẩn khai báo; ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Bị cáo T1 là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự. Bị cáo đã tự nguyện khắc phục được một phần hậu quả cho Ngân hàng. Bị cáo T2 là con của người có công với cách mạng (Mẹ bị cáo được Nhà nước phong tặng Huân chương kháng chiến hàng nhì). Như vậy bị cáo T1 được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự. Bị cáo T2 được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự. Theo quy định tại p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999, được sửa đổi bổ sung năm 2009 thì tình tiết “thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải” là một tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS năm 2015 thì tình tiết “thành khẩn khai báo hoặc ăn năn hối cải” là hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Theo quy định tại điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 thì: “người phạm tội là cha, mẹ, vợ, chồng, con của liệt sĩ, người có công với cách mạng” là một tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Vì vậy cần áp dụng Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội khóa XIV về việc thi hành Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14; khoản 3 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015, để áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 cho cả hai bị cáo, áp dụng điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 đối với bị cáo T2. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà Hội đồng xét xử cần cân nhắc, xem xét giảm nhẹ một phần trách nhiệm hình sự, khi quyết định mức hình phạt đối với các bị cáo, để thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật.

Đối với tình tiết tăng nặng phạm tội đối với tài sản Nhà Nước theo quy định điểm i khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999, được sửa đổi bổ sung năm 2009. Tuy nhiên các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015, không quy định tình tiết này là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, nên không áp dụng đối với các bị cáo.

Như vậy bị cáo T2 được hưởng ba tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, bị cáo phải chịu một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, sau khi lấy tình tiết giảm nhẹ trừ đi tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thì bị cáo T2 còn được hưởng hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình

sự năm 2015. Vì vậy cần áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự năm 1999 để Quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của bộ luật đối với bị cáo T2.

[2] Đối với bà Nguyễn Thị T13, bà Trần Thị T14, ông Hoàng Thanh T17 là cán bộ đã giải quyết hồ sơ vay vốn cho Trần Ánh T1 tại Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh NTL; bà Đoàn Thị Hạnh T9, ông Nguyễn Hồng S, ông Nguyễn Trung T10 là cán bộ đã giải quyết hồ sơ vay vốn cho Trần Ánh T1 tại Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh B; ông Võ Thanh H1, bà Phan Thị Thu H2, ông Đào Hồng G là cán bộ tại Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh P trong quá trình tiếp nhận hồ sơ vay vốn, thẩm định, kiểm soát, phê duyệt cho vay có thiếu sót dẫn đến việc bị cáo Trần Ánh T1 và Nguyễn Công T2 lợi dụng làm giả hồ sơ vay vốn chiếm đoạt tài sản của Ngân hàng. Tuy nhiên, khoản vay tại Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh NTL đã kịp thời phát hiện, thu hồi ngay toàn bộ số tiền vay, nên hậu quả đã được khắc phục kịp thời. Đối với khoản vay tại Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh B và Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh P, sau khi sự việc xảy ra cán bộ tín dụng liên quan đến khoản vay tại 02 chi nhánh Ngân hàng nêu trên đã tích cực phối hợp với Cơ quan điều tra trong việc cung cấp thông tin, tài liệu để làm rõ hành vi phạm tội của các bị cáo. Mặc dù cán bộ tín dụng liên quan đến khoản vay không có nghĩa vụ phải khắc phục hậu quả cho Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng đã ký giữa Ngân hàng và các bị cáo. Tuy nhiên cán bộ tín dụng đã tự nguyện nộp số tiền do bị cáo T1 và bị cáo T2 chiếm đoạt cho các Ngân hàng, khắc phục toàn bộ hậu quả cho Ngân hàng. Mặt khác, trong quá trình điều tra vụ án và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng khẳng định: Cán bộ phụ trách các khoản vay đã thực hiện đúng quy định theo quy trình cho vay của hệ thống Ngân hàng. Theo quy định của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam về trình tự thủ tục công chứng Hợp đồng thế chấp tài sản, đăng ký giao dịch bảo đảm, thủ tục kiểm tra các điều kiện của tài sản đảm bảo chưa cụ thể. Thực tế hệ thống Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk từ trước đến nay thì việc công chứng, đăng ký thế chấp do khách hàng tự thực hiện. Việc các bị cáo làm giả tài liệu trong hồ sơ vay vốn chiếm đoạt tiền của Ngân hàng hết sức tinh vi, không thể phát hiện được bằng các phương thức kiểm tra thông thường. Do đó, cán bộ tín dụng phụ trách khoản vay không thể phát hiện được hành vi giả mạo Hồ sơ của bị cáo, để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Ngân hàng. Vì vậy Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk đã đề nghị Ngân hàng xem xét xử lý hành chính đối với các cán bộ tín dụng liên quan đến các khoản vay nói trên.

[3] Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và kết quả xét hỏi tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử nhận thấy bị cáo Trần Ánh T1 còn có hành vi thuê người làm giả tài liệu, con dấu của cơ quan tổ chức, làm giả chứng minh nhân dân và nhờ bà Đinh Thị K đóng giả bà V để thực hiện các thủ tục công chứng, thế chấp tài sản vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh T số tiền 300.000.000 đồng, mục đích nhằm chiếm đoạt tài sản. Như vậy, T1 đã thực hiện hành vi gian dối để Ngân hàng tin tưởng cho bị cáo vay số tiền 300.000.000

đồng từ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh T. Sau khi vay, bị Công an Tp. Buôn Ma Thuột phát hiện mời T1 lên làm việc về hành vi làm giả giấy tờ, tài liệu trước đó. Ngày 17/03/2016, T1 đã tự nguyện nộp trả toàn bộ tiền gốc và tiền lãi đối với khoản vay nói trên và đã thanh lý hợp đồng. Vì vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk không đề cập xử lý đối với hành vi lừa đảo nhằm chiếm đoạt tài sản nói trên của Trần Ánh T1.

Mặt khác khi thực hiện hành vi gian dối để vay vốn Ngân hàng T1 còn làm giả Chứng minh nhân dân của bà Trần Thị V, do bà Đinh Thị K lẫn tay, cung cấp ảnh của bà K gắn lên photo Chứng minh nhân dân giả mang tên bà Trần Thị V. T1 nhờ bà K ký Hợp đồng thế chấp tài sản, Hợp đồng tín dụng để vay vốn Ngân hàng. Bà K biết rõ T1 nhờ bà ký thay bà V để T1 vay vốn Ngân hàng nhưng vẫn thực hiện. Như vậy bà K là người giúp sức cho T1 để T1 thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh T.

Xét thấy có căn cứ cho rằng có đồng phạm khác và bỏ lọt hành vi phạm tội. Vì vậy ngày 11/8/2017 Hội đồng xét xử sơ thẩm đã ban hành Quyết định yêu cầu điều tra bổ sung để điều tra, xác minh, thu thập chứng cứ làm rõ hành vi của Trần Ánh T1 đã chiếm đoạt của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh T số tiền 300.000.000 đồng, để truy tố đối với Trần Ánh T1 về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Điều tra xác minh, thu thập chứng cứ xác định rõ hành vi của bà Đinh Thị K có đồng phạm với T1 về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản không, để khởi tố và truy tố đối với bà Đinh Thị K về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định của pháp luật. Sau khi trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung, cơ quan điều tra và Viện kiểm sát không làm rõ hành vi của bị cáo và hành vi phạm tội của đối tượng khác có liên quan đến vụ án, như nội dung Quyết định yêu cầu điều tra bổ sung, mà giữ nguyên bản cáo trạng số 34/KSĐT-HS ngày 27/6/2016 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Theo quy định tại Điều 196 BLTTHS thì Hội đồng xét xử chỉ xét xử những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét để xử lý đối với những hành vi này, vì vượt quá giới hạn xét xử.

- Đối với hành vi sử dụng tài liệu, con dấu giả gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 597152 mang tên bà Trần Thị V, sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân giả mang tên Trần Thị V, giấy xác nhận tình trạng hôn nhân và con dấu giả của UBND phường TC để làm thủ tục vay tiền Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh T. T1 nhờ bà K đóng giả bà V để đến Văn phòng công chứng ĐA để làm thủ tục công chứng hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của người khác số 240653961/15HĐBLBĐTD ngày 30/12/2015 (BL 639, 640, 641, 642, 643), bà K giả chữ ký của bà V ký vào đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba (BL 623, 624) và biên bản xác định giá trị bảo đảm số 240653961/15 HĐBLBĐTD ngày 30/12/2015 (BL 625). Khi bị cáo T1 đến phòng Tài nguyên và môi trường thành phố B đăng ký thế chấp thì bị phòng Tài nguyên và môi trường thành phố B phát hiện thu giữ toàn bộ hồ sơ giả của T1. Ngày 15/3/2016 Công an thành phố Buôn Ma Thuột đã làm việc với T1 về việc

làm giả hồ sơ nói trên. Đến thời điểm xét xử vụ án hành vi của bị cáo vẫn chưa được điều tra xử lý. Hội đồng xét xử nhận thấy hành vi của T1 đã đủ dấu hiệu cấu thành tội làm giả con dấu, tài liệu của Cơ quan tổ chức, theo quy định tại Điều 267 Bộ luật hình sự. Vì vậy kiến nghị Cơ quan cảnh sát điều tra Công an Tp. Buôn Ma Thuột điều tra làm rõ hành vi sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức của bị cáo T1 để xử lý theo quy định của Pháp luật.

- Đối với Đặng Hữu Đ giới thiệu mà Trần Ánh T1 đã đến làm hồ sơ vay vốn tại Agribank Chi nhánh NTL và Agribank Chi nhánh B. Tuy nhiên, anh Đ không biết hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của T1. Do đó, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk không đề cập xử lý đối với anh Đặng Hữu Đ với vai trò đồng phạm trong vụ án là phù hợp.

- Về hành vi của người có tài khoản Facebook “nhận làm giấy tờ” giới thiệu tên là Nguyễn Văn T12, quá trình điều tra vụ án không xác định được người có tài khoản Facebook “Nhận làm giấy tờ” giới thiệu tên là Nguyễn Văn T12 là ai. Người có chứng minh nhân dân tên Nguyễn Văn T20, không biết gì về việc làm của người có tên trên tài khoản Facebook “nhận làm giấy tờ”. Vì vậy, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk không có căn cứ để xử lý.

Ngoài ra bị cáo còn khai bị cáo có thực hiện hành vi đánh bạc với hình thức cá cược bóng đá qua trang Web tên “Bong88” cùng người có tên “Hùng Đào”. Tuy nhiên quá trình điều tra vụ án, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk không xác định được người có tên “Hùng Đào” là ai. Vì vậy đã tách hành vi đánh bạc của bị cáo để tiếp tục xác minh, xử lý sau khi đã có đủ căn cứ.

[4] Các biện pháp tư pháp:

[4.1] Về xử lý vật chứng:

Trả lại cho bị cáo Trần Ánh T1 01 Giấy chứng minh nhân dân số 240653961 mang tên Trần Ánh T1 do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 15/01/2015;

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Công T2 01 Giấy chứng minh nhân dân số 240525378 mang tên Nguyễn Công T2 do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 22/9/2004;

Tiếp tục tạm giữ 01 Điện thoại di động hiệu OPPO, model: R7kf có số IMEI 1: 868791026007018 và IMEI 2: 868791026007000 là tài sản của bị cáo Trần Ánh T1 để đảm bảo thi hành án.

[4.2] Về trách nhiệm dân sự:

Xét thấy, mặc dù không có nghĩa vụ phải thanh toán số tiền do các bị cáo đã chiếm đoạt của Ngân hàng. Tuy nhiên cán bộ tín dụng phục trách các khoản vay gồm ông Võ Thanh H1, bà Phan Thị Thu H2 và ông Đào Hồng G đã tự nguyện nộp số tiền 350.000.000 đồng cho NN&PHNT Việt Nam chi nhánh P, để khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội mà bị cáo Trần Ánh T1 gây ra. Bà Đoàn Thị Hạnh T9, ông Nguyễn Hồng S, ông Nguyễn Trung T10 đã tự nguyện nộp số tiền 750.000.000 đồng cho Ngân hàng Việt Nam NN&PHNT chi nhánh B, để khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo Trần Ánh T1 và Nguyễn Công T2 gây ra và được Ngân hàng chấp nhận. Việc các bộ tín dụng

phụ các trách khoản vay khắc phục hậu quả cho Ngân hàng là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, nên cần chấp nhận.

Tại phiên tòa ông Võ Thanh H1, bà Phan Thị Thu H2 và ông Đào Hồng G yêu cầu bị cáo T1 phải trả lại cho họ số tiền 350.000.000 đồng, trong đó trả cho ông Võ Thanh H1 200.000.000 đồng; trả cho bà Phan Thị Thu H2 100.000.000 đồng; trả cho ông Đào Hồng G 50.000.000 đồng.

Bà Đoàn Thị Hạnh T9, ông Nguyễn Hồng S, ông Nguyễn Trung T10 yêu cầu bị cáo T1 và bị cáo T2 phải liên đới trả lại cho họ số tiền số 750.000.000 đồng, trong đó các bị cáo phải trả cho bà Đoàn Thị Hạnh T9 250.000.000 đồng, trả cho ông Nguyễn Hồng S 250.000.000 đồng, trả cho ông Nguyễn Trung T10 250.000.000 đồng. Đại diện Ngân hàng NN&PHNT Việt Nam yêu cầu bị cáo Trần Ánh T1 và Nguyễn Công T2 phải liên đới bồi thường cho Ngân hàng NN&PHNT Việt Nam chi nhánh B số tiền lãi suất từ ngày vay đến ngày cán bộ tín dụng phụ trách khoản vay đã nộp tiền cho Ngân hàng là 105.302.000 đồng (đã khấu trừ số tiền lãi suất bị cáo T1 đã thanh toán cho Ngân hàng là 20.625.000 đồng). Bị cáo T1 phải bồi thường cho Ngân hàng NN&PHNT Việt Nam chi nhánh P số tiền lãi suất tính từ ngày vay đến ngày xét xử vụ án là 43.333.000 đồng (Đã khấu trừ số tiền lãi suất do bị cáo thanh toán cho Ngân hàng là 1.653.000 đồng).

Trong quá trình điều tra vụ án và tại phiên tòa, các bị cáo không xác định được mỗi bị cáo đã sử dụng bao nhiêu tiền từ khoản vay Ngân hàng NN&PHNT Việt Nam chi nhánh B, mà các bị cáo đã chiếm đoạt là 750.000.000 đồng. Vì vậy các bị cáo chấp nhận mỗi bị cáo phải trả lại 1/2 số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt của Ngân hàng, mà cán bộ tín dụng đã nộp để khắc phục hậu quả cho Ngân hàng. Đồng thời các bị cáo chấp nhận toàn bộ yêu cầu giải quyết về trách nhiệm dân sự liên quan đến vụ án của cán bộ tín dụng liên quan đến các khoản vay và yêu cầu của Ngân hàng nêu trên.

Xét thấy yêu cầu giải quyết về trách nhiệm dân sự của cán bộ tín dụng phụ trách các khoản vay và yêu cầu giải quyết về trách nhiệm dân sự của Ngân hàng NN&PHNT Việt Nam nói trên là phù hợp với quy định của pháp luật, nên cần chấp nhận. Vì vậy, buộc bị cáo T1 và bị cáo T2 mỗi bị cáo phải bồi thường cho Ngân hàng NN&PHNT Việt Nam chi nhánh B số tiền lãi suất là 52.651.000 đồng. Bị cáo T1 phải bồi thường cho Ngân hàng NN&PHNT Việt Nam chi nhánh P số tiền lãi suất là 43.333.000 đồng.

Buộc bị cáo T1 phải trả cho ông Võ Thanh H1 200.000.000 đồng; trả cho bà Phan Thị Thu H2 100.000.000 đồng; trả cho ông Đào Hồng G 50.000.000 đồng.

Buộc bị cáo T1 và bị cáo T2 liên đới trả lại cho bà T9 250.000.000 đồng, trả cho ông S 250.000.000 đồng, trả cho ông T10 250.000.000 đồng. Chia theo phần bị cáo T1 phải trả cho bà T9 125.000.000 đồng, trả cho ông S 125.000.000 đồng, trả cho ông T10 125.000.000 đồng. Bị cáo T2 phải trả cho bà T9 125.000.000 đồng, trả cho ông S 125.000.000 đồng, trả cho ông T10 125.000.000 đồng.

Tại phiên tòa cán bộ tín dụng phụ trách khoản vay gồm: Ông Võ Thanh H1 bà Phan Thị Thu H2 và ông Đào Hồng G, bà Đoàn Thị Hạnh T9, ông Nguyễn Hồng S, ông Nguyễn Trung T10 không yêu cầu gì thêm đối với các bị cáo về trách nhiệm dân sự, nên Hội đồng xét xử không đề cập, xem xét.

Đối với số tiền lãi suất 20.625.000 đồng, bị cáo T1 đã thanh toán cho Ngân hàng NN&PHNT Việt Nam chi nhánh B, bị cáo không yêu cầu bị cáo T2 có trách nhiệm đối với số nợ lãi nói trên, nên Hội đồng xét xử không đề cập, xem xét.

[5] Về án phí:

[5.1] Về án phí Hình sự sơ thẩm: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí Hình sự sơ thẩm.

[5.2] Về án phí Dân sự sơ thẩm.

- Bị cáo Trần Ánh T1 phải chịu tiền án phí Dân sự sơ thẩm là: 36.000.000 đồng + 3 % (820.984.000 đồng – 800.000.000 đồng) = 36.629.500 đồng.

- Bị cáo Nguyễn Công T2 phải chịu tiền án phí Dân sự sơ thẩm là: 20.000.000 đồng + 4 % (427.651.000 đồng – 400.000.000 đồng) = 21.106.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Tuyên bố các bị cáo Trần Ánh T1 và Nguyễn Công T2 phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

[2] Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm b, p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội khóa XIV về việc thi hành Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14; khoản 3 Điều 7; điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS năm 2015.

Xử phạt bị cáo Trần Ánh T1 15 (Mười lăm) năm, về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam (Ngày 28/7/2016).

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự năm 1999; Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội khóa XIV về việc thi hành Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14; khoản 3 Điều 7; điểm s, x khoản 1 Điều 51 BLHS năm 2015; Điều 47 BLHS năm 1999;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Công T2 10 (Mười) năm về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam (Ngày 06/7/2017).

[3] Các biện pháp tư pháp:

[3.1] Về xử lý vật chứng: Căn cứ khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự, Điều khoản 2 Điều 76 Bộ luật tố tụng hình sự:

Trả lại cho bị cáo Trần Ánh T1 Giấy chứng minh nhân dân số 240653961 mang tên Trần Ánh T1 do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 15/01/2015;

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Công T2 Giấy chứng minh nhân dân số 240525378 mang tên Nguyễn Công T2 do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 22/9/2004;

Tiếp tục tạm giữ 01 Điện thoại di động hiệu OPPO, model: R7kf có số IMEI 1: 868791026007018 và IMEI 2: 868791026007000 là tài sản của bị cáo Trần Ánh T1 để đảm bảo thi hành án.

[3.2] Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng khoản 1 Điều 42 BLHS; các Điều 584, 587 và 589 Bộ luật dân sự:

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Võ Thanh H1, bà Phan Thị Thu H2 và ông Đào Hồng G đã nộp số tiền 350.000.000 (Ba trăm năm mươi triệu) đồng, để khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo Trần Ánh T1 gây ra, cho Ngân hàng NN&PHNT Việt Nam chi nhánh P. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đoàn Thị Hạnh T9, ông Nguyễn Hồng S, ông Nguyễn Trung T10 đã nộp số tiền 750.000.000 (Bảy trăm triệu) đồng, để khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo Trần Ánh T1 và Nguyễn Công T2 gây ra, cho Ngân hàng NN&PHNT Việt Nam chi nhánh B.

- Buộc bị cáo Trần Ánh T1 và Nguyễn Công T2 phải liên đới bồi thường cho Ngân hàng NN&PHNT Việt Nam chi nhánh B số tiền lãi suất là 105.340.000 đồng. Chia theo phần bị cáo T1 phải bồi thường cho Ngân hàng NN&PHNT Việt Nam chi nhánh B 52.651.000 (Năm mươi hai triệu sáu trăm năm mươi một nghìn) đồng. Bị cáo T2 phải bồi thường cho Ngân hàng NN&PHNT Việt Nam chi nhánh B 52.651.000 (Năm mươi hai triệu sáu trăm năm mươi một nghìn) đồng.

- Buộc bị cáo Trần Ánh T1 phải bồi thường cho Ngân hàng NN&PHNT Việt Nam chi nhánh P số tiền lãi suất là 43.333.000 đồng.

- Buộc bị cáo Trần Ánh T1 phải trả cho ông Võ Thanh H1 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng); trả cho bà Phan Thị Thu H2 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng); trả cho ông Đào Hồng G 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

- Buộc bị cáo Trần Ánh T1 và Nguyễn Công T2 phải liên đới trả lại cho bà Đoàn Thị Hạnh T9 250.000.000 đồng, ông Nguyễn Hồng S 250.000.000 đồng, ông Nguyễn Trung T10 250.000.000 đồng, cụ thể: Bị cáo Trần Ánh T1 phải trả cho bà Đoàn Thị Hạnh T9 125.000.000 (Một trăm hai mươi lăm triệu) đồng, trả cho ông Nguyễn Hồng S 125.000.000 (Một trăm hai mươi lăm triệu) đồng, trả cho ông Nguyễn Trung T10 125.000.000 (Một trăm hai mươi lăm triệu) đồng. Bị cáo Nguyễn Công T2 phải trả cho bà Đoàn Thị Hạnh T9 125.000.000 (Một trăm hai mươi lăm triệu) đồng, trả cho ông Nguyễn Hồng S 125.000.000 (Một trăm hai mươi lăm triệu) đồng, trả cho ông Nguyễn Trung T10 125.000.000 (Một trăm hai mươi lăm triệu) đồng.

Tại phiên tòa cán bộ tín dụng phụ trách các khoản vay gồm: Ông Võ Thanh H1, bà Phan Thị Thu H2 và ông Đào Hồng G, bà Đoàn Thị Hạnh T9, ông Nguyễn Hồng S, ông Nguyễn Trung T10 không yêu cầu gì thêm đối với các bị cáo về trách nhiệm dân sự, nên Hội đồng xét xử không đề cập, xem xét.

Đối với số tiền lãi suất 20.625.000 đồng, bị cáo T1 đã thanh toán cho Ngân hàng NN&PHNT Việt Nam chi nhánh B, bị cáo không yêu cầu bị cáo T2 có trách nhiệm đối với số nợ lãi nói trên, nên Hội đồng xét xử không đề cập, xem xét.

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự để tính lãi suất đối với số tiền chậm thi hành án, khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án.

[4] Về án phí: Áp dụng các Điều 98; Điều 99 Bộ luật hình sự; các điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[4.1] Về án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo Trần Ánh T1 và bị cáo Nguyễn Công T2, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

[4.2] Về án dân sự sơ thẩm: Bị cáo Trần Ánh T1 phải chịu 36.629.500 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bị cáo Nguyễn Công T2 phải chịu 21.106.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Sở tư pháp tỉnh Đắk Lắk;
- Cục T.H.A DS tỉnh Đắk Lắk;
- Trại tạm giam CA tỉnh Đắk Lắk;
- VPhòng CSĐT CA tỉnh Đắk Lắk;
- Công an Tp. Buôn Ma Thuột;
- Cơ quan T.H.A HS CA tỉnh Đắk Lắk;
- Các bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Thị Phụng